UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 645/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 02 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một của liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng,

Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ quyết định số 565/QĐ-BTP ngày 03/4/2024 của Bộ Tư pháp công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 476/TTr-STP ngày 17/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu.

(Có Phụ lục I, II, III chi tiết kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tư pháp

a) Tổ chức triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu theo Danh mục được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

b) Thường xuyên rà soát, đánh giá, đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, thực hiện tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi, chức năng quản lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

c) Đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp và người dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý, vận hành Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu đảm bảo hoạt động thông suốt và đáp ứng các yêu cầu về chức năng, kỹ thuật, an toàn, an ninh thông tin.

c) Tích hợp, cung cấp Danh mục dịch vụ công trực tuyến đã được phê duyệt trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; phối hợp với Sở Tư pháp cập nhật, hiệu chỉnh, bổ sung nội dung thông tin, biểu mẫu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông về ý nghĩa, tầm quan trọng, các quy trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

4. UBND các huyện, thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu theo Danh mục được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

b) Thường xuyên rà soát, đánh giá, đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, thực hiện tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi, chức năng quản lý gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

c) Đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp và người dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Lai Châu.

Bãi bỏ các nội dung công bố tại số thứ tự 33, 34, 35 tại mục A Phụ lục I; số thứ tự 9, 10, 11, 12, 13 tại mục B Phụ lục I; số thứ tự 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 tại mục C Phụ lục I; số thứ tự 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8 tại mục A Phụ lục II; số thứ tự 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 tại mục B Phụ lục II; số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15 tại mục C Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục

dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử áp dụng chung đối với cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- V: V1,V4, CB;
- VNPT Lai Châu (p/h);
- Lưu: VT, Ks5.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Tống Thanh Hải

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số: ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
	TỔNG		**44**	**8**	**6**	**31**
A	**CẤP TỈNH**		**33**	**8**	**3**	**23**
I	**Lĩnh vực Nuôi con nuôi**		**1**	**0**	**1**	**1**
1	2.002349.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi				x
II	**Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý**		**1**	**0**	**0**	**1**
2	2.000840.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý				x
III	**Lĩnh vực Lý lịch tư pháp**		**3**	**1**	**0**	**2**
3	2.000488.000.00.00.H35	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam		x		
4	2.001417.000.00.00.H35	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)				x
5	2.000505.000.00.00.H35	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)				x
IV	**Lĩnh vực Luật sư**		**5**	**3**	**1**	**1**
6	1.002032.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư		x		
7	1.002010.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư		x		
8	1.002099.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư		x		

9	1.002079.000.00.00.H35	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh			x	
10	1.002153.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân				x
V	**Lĩnh vực công chứng**		**6**	**0**	**0**	**6**
11	1.001071.000.00.00.H35	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng				x
12	1.001446 .000.00.00.H35	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng				x
13	1.001125.000.00.00.H35	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				x
14	1.001438.000.00.00.H35	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng				x
15	2.002387.000.00.00.H35	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng				x
16	1.012019.000.00.00.H35	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng				x
VI	**Lĩnh vực Tư vấn pháp luật**		**2**	**0**	**0**	**2**
17	1.000426.000.00.00.H35	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật				x
18	1.000404.000.00.00.H35	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật				x
VII	**Lĩnh vực Thừa phát lại**		**2**	**0**	**0**	**2**
19	1.008925.000.00.00.H35	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại				x
20	1.008926.000.00.00.H35	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại				x
VIII	**Lĩnh vực Hòa giải thương mại**		**4**	**0**	**0**	**4**
21	1.008914.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam				x

22	2.000515.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động				x
23	1.008916.000.00.00.H35	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam				x
24	1.009283.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài				x
IX	**Lĩnh vực Trọng tài thương mại**		**2**	**2**	**0**	**0**
25	1.008889.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		x		
26	1.008906.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác		x		
X	**Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản**		**4**	**0**	**1**	**3**
27	1.008727.000.00.00.H35	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản				x
28	1.001842.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản			x	

29	1.001633.000.00.00.H35	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên				x
30	1001600.000.00.00.H35	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản				x
XI	**Lĩnh vực Giám định tư pháp**		**1**	**0**	**0**	**1**
31	1.001117.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất				x
XII	**Lĩnh vực Đấu giá tài sản**		**2**	**2**	**0**	**0**
32	2.001333.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản		x		
33	2.001258.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản		x		
B	**CẤP HUYỆN**		**3**	**0**	**2**	**1**
I	**Lĩnh vực Hộ tịch**		**2**	**0**	**2**	**0**
1	2.000635.000.00.00.H35	Cấp bản sao trích lục hộ tịch			x	
2	2.002516.000.00.00.H35	Xác nhận thông tin hộ tịch			x	
II	**Lĩnh vực Chứng thực**		**1**	**0**	**0**	**1**
3	2.000908.000.00.00.H35	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc <Cấp Huyện>				x
C	**CẤP XÃ**		**8**	**0**	**1**	**7**
I	**Lĩnh vực Hộ tịch**		**2**	**0**	**0**	**2**
1	2.000986.000.00.00.H35	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi				x
2	2.001023.000.00.00.H35	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi				x
II	**Lĩnh vực Phổ biên giáo dục pháp luật**		**5**	**0**	**0**	**5**
3	2.001457.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật				x
4	2.000930.000.00.00.H35	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)				x
5	2.001449.000.00.00.H35	Thủ tục miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật				x
6	1.002211.000.00.00.H35	Thủ tục bầu hòa giải viên (cấp xã)				x

7	2.000950.000.00.00.H35	Thủ tục bầu tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)				x
III	**Lĩnh vực Nuôi con nuôi**		**1**	**0**	**1**	**0**
8	2.001263.000.00.00.H35	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước			x	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN
(Kèm theo Quyết định số: ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
	TỔNG		**24**	**3**	**15**	**6**
A	**CẤP TỈNH**		**6**	**3**	**0**	**3**
I	**Lĩnh vực Công chứng**		**2**	**2**	**0**	**0**
1	2.000758.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập		x		
2	2.000778.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng		x		
II	**Lĩnh vực Tư vấn pháp luật**		**2**	**0**	**0**	**2**
3	1.000390.000.00.00.H35	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật				x
4	1.000627.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật				x
III	**Lĩnh vực Chứng thực**		**1**	**1**	**0**	**0**
5	2.000815.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		x		
IV	**Lĩnh vực Giám định tư pháp**		**1**	**0**	**0**	**1**
6	1.009832.000.00.00.H35	Cấp lại thẻ Giám định viên tư pháp				x
B	**CẤP HUYỆN**		**5**	**0**	**5**	**0**
I	**Lĩnh vực Chứng thực**		**1**	**0**	**1**	**0**
1	2.000942.000.00.00.H35	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực			x	
II	**Lĩnh Hộ tịch**		**4**	**0**	**4**	**0**

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
2	2.000547.000.00.00.H35	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)			x	
3	2.000748.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc			x	
4	2.000554.000.00.00.H35	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			x	
5	2.002363.000.00.00.H35	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			x	
C	**CẤP XÃ**		**13**	**0**	**10**	**3**
I	**Hộ tịch**		**12**	**0**	**10**	**2**
1	1.004746.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký lại kết hôn			x	
2	1.004837.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký giám hộ				x
3	1.004873.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân			x	
4	1.000894.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký kết hôn				x
5	1.001193.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai sinh			x	
6	1.000656.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai tử			x	
7	1.005461.000.00.00.H35	Đăng ký lại khai tử			x	
8	1.001022.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con			x	
9	1.004884.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký lại khai sinh			x	
10	1.004772.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			x	
11	1.000689.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con			x	
12	1.004859.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch			x	

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
II	**Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật**		**1**	**0**	**0**	**1**
13	2.002080.000.00.00.H35	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên (cấp xã)				x

PHỤ LỤC III
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP THÔNG TIN TRỰC TUYẾN
(Kèm theo Quyết định số: ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
	TỔNG		**119**	**34**	**26**	**59**
A	**CẤP TỈNH**		**83**	**19**	**9**	**55**
I	**Lĩnh vực giám định tư pháp**		**7**	**0**	**0**	**7**
1	2.000568.000.00.00.H35	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp				x
2	2.000823.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp				x
3	2.000890.000.00.00.H35	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp				x
4	2.000894.000.00.00.H35	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp				x
5	2.000581.000.00.00.H35	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp				x
6	1.001216.000.00.00.H35	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh				x
7	2.000555.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp				x
II	**Lĩnh vực công chứng**		**12**	**4**	**2**	**6**
8	2.000743.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng		x		
9	2.000766.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất		x		
10	1.001153.000.00.00.H35	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác				x

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
11	1.003118.000.00.00.H35	Thành lập Hội công chứng viên				x
12	1.001665.000.00.00.H35	Sáp nhập Văn phòng công chứng				x
13	1.001688.000.00.00.H35	Hợp nhất Văn phòng công chứng				x
14	1.001647.000.00.00.H35	Chuyển nhượng văn phòng công chứng				x
15	1.001877.000.00.00.H35	Thành lập Văn phòng công chứng				x
16	2.000789.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng		x		
17	1.001721.000.00.00.H35	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng		x		
18	1.001799.000.00.00.H35	Cấp lại Thẻ công chứng viên			x	
19	1.001756.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên			x	
III	**Lĩnh vực Bán đấu giá tài sản TP**		**6**	**2**	**0**	**4**
20	2.002139.000.00.00.H35	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản		x		
21	2.001807.000.00.00.H35	Cấp lại Thẻ đấu giá viên				x
22	2.001815.000.00.00.H35	Cấp Thẻ đấu giá viên				x
23	2.001247.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản				x
24	2.001395.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản		x		
25	2.001225.000.00.00.H35	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến				x
IV	**Lĩnh vực Trọng tài thương mại**		**4**	**4**	**0**	**0**
26	1.008905.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		x		

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
27	1.008890.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		x		
28	1.008904.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		x		
29	1.001248.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Luật 54/2010/QH12		x		
V	**Lĩnh vực Quản tài viên**		**1**	**1**	**0**	**0**
30	1.002626.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân		x		
VI	**Lĩnh vực Hòa giải thương mại**		**5**	**0**	**0**	**5**
31	2.002047.000.00.00.H35	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại				x
32	2.001716.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại				x
33	1.008915.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh t chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại ớ ài ti Vit N khi th đổi đ hỉ t ở từ				x
34	1.009284.000.00.00.H35	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)				x

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
35	1.008913.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác				x
VII	**Lĩnh vực Thừa phát lại**		**11**	**1**	**0**	**10**
36	1.008927.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại				x
37	1.008928.000.00.00.H35	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại				x
38	1.008933.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				x
39	1.008930.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				x
40	1.008935.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại				x
41	1.008937.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại				x
42	1.008931.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại				x
43	1.008932.000.00.00.H35	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				x
44	1.008934.000.00.00.H35	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại				x
45	1.008936.000.00.00.H35	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại				x
46	1.008929.000.00.00.H35	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại		x		
VIII	**Lĩnh vực Luật sư**		**9**	**5**	**0**	**4**
47	1.008709.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật				x
48	1.002055.000.00.00.H35	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên				x

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
49	1.002368.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x		
50	1.002384.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam		x		
51	1.002198.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x		
52	1.002181.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		x		
53	1.002398.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài		x		
54	1.002218.000.00.00.H35	Hợp nhất công ty luật				x
55	1.002234.000.00.00.H35	Sáp nhập công ty luật				x
IX	**Lĩnh vực Bồi thường nhà nước TP**		**3**	**0**	**0**	**3**
56	2.002193.000.00.00.H35	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường				x
57	2.002191.000.00.00.H35	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)				x
58	2.002192.000.00.00.H35	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)				x
X	**Lĩnh vực Chứng thực**		**3**	**2**	**1**	**0**
59	2.000908.000.00.00.H35	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc.			x	
60	2.000843.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		x		
61	2.000884.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)		x		

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
XI	**Lĩnh vực Nuôi con nuôi**		**4**	**0**	**1**	**3**
62	1.003179.000.00.00.H35	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài				x
63	1.003160.000.00.00.H35	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi			x	
64	1.004878.000.00.00.H35	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi				x
65	1.003976.000.00.00.H35	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng				x
XII	**Lĩnh vực Quốc tịch**		**5**	**0**	**5**	**0**
66	1.005136.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước			x	
67	2.002036.000.00.00.H35	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước			x	
68	2.002038.000.00.00.H35	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước			x	
69	2.002039.000.00.00.H35	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam			x	
70	2.001895.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam			x	
XIII	**Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý**		**11**	**0**	**0**	**11**
71	1.001233.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý				x
72	2.000596.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý				x
73	2.000954.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý				x
74	2.000592.000.00.00.H35	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý				x
75	2.000587.000.00.00.H35	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý				x
76	2.000970.000.00.00.H35	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật				x
77	2.001680.000.00.00.H35	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý				x

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
78	2.000829.000.00.00.H35	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý				x
79	2.000977.000.00.00.H35	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư				x
80	2.000518.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý				x
81	2.001687.000.00.00.H35	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý				x
XIV	**Lĩnh vực Tư vấn pháp luật**		**2**	**0**	**0**	**2**
82	1.000588.000.00.00.H35	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh				x
83	1.000614.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật				x
B	**CẤP HUYỆN**		**22**	**10**	**12**	**0**
I	**Chứng thực**		**10**	**10**	**0**	**0**
1	2.000927.000.00.00.H35	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch.		x		
2	2.001052.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản		x		
3	2.001044.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản		x		
4	2.001008.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật		x		
5	2.000913.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		x		
6	2.000992.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		x		
7	2.001050.000.00.00.H35	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản		x		
8	2.000884.000.00.00.H35 (Cấp huyện)	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)		x		

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
9	2.000843.000.00.00.H35 (Cấp huyện)	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận (Cấp huyện)		x		
10	2.000815.000.00.00.H35 (Cấp huyện)	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận (Cấp huyện)		x		
II	**Hộ tịch**		**12**	**0**	**12**	**0**
11	2.000528.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài			x	
12	2.000806.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài			x	
13	2.000756.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài			x	
14	2.000497.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài			x	
15	1.000893.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			x	
16	1.001669.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài			x	
17	1.001695.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			x	
18	2.000522.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài			x	
19	2.002189.000.00.00.H35	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			x	
20	2.000513.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài			x	
21	1.001766.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài			x	
22	2.000779.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			x	
C	**CẤP XÃ**		**14**	**5**	**5**	**4**
I	**Lĩnh vực Chứng thực**		**5**	**5**	**0**	**0**

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
1	2.001035.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở		x		
2	2.001009.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở		x		
3	2.001016.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		x		
4	2.001406.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		x		
5	2.001019.000.00.00.H35	Thủ tục chứng thực di chúc		x		
II	**Lĩnh vực Nuôi con nuôi**		**1**	**0**	**0**	**1**
6	2.001255.000.00.00.H35	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước				x
III	**Lĩnh vực Hộ tịch**		**8**	**0**	**5**	**3**
7	1.000080.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới			x	
8	1.000094.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới				x
9	1.003583.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động			x	
10	1.004827.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới			x	
11	1.000110.000.00.00.H35	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới			x	
12	1.004845.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ				x
13	1.000593.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động				x

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
14	1.000419.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động			x	